

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 19/11/2024.

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*”.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Võ Thanh Hà.

Bà Nguyễn Thị Hằng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Không Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*** Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 26/2024/HNGĐ-PT ngày 07/10/2024 về việc “*Ttranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 118/2024/HNGĐ – ST ngày 15/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/QĐXX-PT ngày 30/10/2024 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Hữu Đ; sinh năm 1986; trú tại: Thôn D, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hữu Đ: Luật sư Nguyễn Khắc D, Công ty L2 Chi nhánh B1, Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số D N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

* ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1984; trú tại: Số A đường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mỹ H: Bà Huỳnh Lê Thị Diệu T, sinh năm 1996; trú tại: Số A đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ1, sinh năm 1958, bà Phạm Thị T1, sinh năm 1957; cùng địa chỉ: Thôn D, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ1, bà T1: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1990; trú tại: Thôn D, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ V, sinh năm 1982; trú tại: Số A đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Mỹ D1, sinh năm 1975; trú tại: Số D đường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1988; trú tại: Số F đường N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

*** Người làm chứng:**

1. Ông Phạm Việt B, sinh năm 1970; trú tại: Thôn D, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1959; trú tại: Thôn D, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1964; trú tại: Tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Ông Nguyễn Hữu Đ2, sinh năm 1994; trú tại: Thôn D, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tất cả đều vắng mặt

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 01/12/2023, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà H tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ngày 18/8/2014. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không cải thiện được tình cảm vợ chồng. Chúng tôi sống ly thân được 1 năm. Nay ông Đ nhận thấy không còn tình cảm với bà H, mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, kéo dài nên ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho ông Đ được ly hôn với bà H.

Về con chung: Có hai con chung: Nguyễn Hữu T3, sinh ngày 29/9/2014, Nguyễn Hữu T4, sinh ngày 18/8/2017. Hiện nay, các cháu đang ở với bà H. Ông Đ có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay ông Đ đang làm tại Công ty TNHH X; địa chỉ: 5 Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, thu nhập

trung bình 6.000.000đồng/tháng. Ngoài ra, còn có thu nhập từ việc thu hoạch nông sản như tiêu, cà phê trên thửa đất rẫy ở xã H khoảng 70.000.000 đồng/ năm.

Về tài sản chung: 01 căn nhà cấp IV, xây dựng năm 2022, được xây dựng trên thửa đất số 99 (cũ 317), tờ bản đồ 30 (cũ 33) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 322099 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/03/2022 mang tên hộ bà Phạm Thị T1, địa chỉ thửa đất: Xã E, thành phố B. Nguyễn vọng của ông Đ chia đôi giá trị căn nhà, giao căn nhà cho ông Đ1, bà T1 trực tiếp quản lý, sử dụng và ông Đ1, bà T1 hoàn tiền lại cho ông Đ, bà H. Ngoài ra ông Đ xác định vợ chồng không có tài sản chung nào khác.

Về tài sản riêng: Thửa đất số 47, 48; tờ bản đồ số 16, diện tích 4.730m², địa chỉ đất tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 206671 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 12/9/2013 cho hộ bà Phạm Thị T1, ông Nguyễn Hữu Đ1, ghi nhận biến động tặng cho ông Nguyễn Hữu Đ ngày 18/3/2021. Ông Đ xác định do hộ ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Phạm Thị T1 tặng cho riêng ông Đ vào tháng 3/2021. Ông Đ không đồng ý với ý kiến của bà H cho rằng đây là tài sản chung và không đồng ý chia.

Về nợ chung: Ông Đ xác định vợ chồng có các khoản nợ chung sau:

1. Nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã H 60.000.000đồng gốc, mục đích vay để chăn nuôi bò. Ngày 12/3/2024, ông Đ đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã H tổng cả gốc và lãi là 61.762.200 đồng (Trong đó gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi là 1.762.200 đồng). Ông Đ yêu cầu chia mỗi người phải trả ½ số tiền nợ này.

2. Nợ bà Nguyễn Thị Mỹ V 300.000.000đồng gốc, mục đích vay để xây nhà năm 2022. Việc bà V cho rằng ông Đ và bà H vay và còn nợ bà V 330.000.000 đồng thì ông Đ không đồng ý. Ông Đ yêu cầu chia mỗi người ½ số tiền nợ này, ông Đ có trách nhiệm trả 150.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Mỹ V.

3. Nợ bà Nguyễn Thị L1 100.000.000 đồng, mục đích vay để xây nhà. Ông Đ đề nghị Tòa án chia mỗi người ½ số tiền nợ này.

Nợ riêng: Bà H cho rằng ông Đ và bà H nợ bà Nguyễn Thị Mỹ D1 100.000.000đồng, đã trả được 50.000.000đồng, còn nợ lại 50.000.000đồng thì ông Đ xác định không nợ bà D1, còn việc bà H có vay riêng thì ông Đ không biết và không đồng ý trả số tiền này cho bà D1.

Đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/3/2024 và định giá tài sản ngày 14/3/2024 thì ông Đ đồng ý và không có ý kiến gì.

***Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Như trình bày của ông Đ về đăng ký kết hôn, mâu thuẫn, con chung là đúng. Nay bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng

ý ly hôn.

Về con chung: Bà H có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, vì ông Đ không quan tâm, chăm sóc các con chung. Bà H không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay bà H đang buôn bán tại chợ L3 thành phố B, thu nhập trung bình khoảng 9 triệu đồng/1 tháng.

Về tài sản chung của vợ chồng:

1. Thừa đất số 48, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.230m², tọa lạc tại xã H, thành phố B. Nguồn gốc do ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Phạm Thị T1 là bố mẹ của ông Đ cho tặng vợ chồng bà H, ông Đ từ năm 2014, việc cho đất chỉ nói miệng, không đăng ký cho tặng theo thủ tục quy định của pháp luật.

2. Thừa đất số 47, tờ bản đồ 16, diện tích 2.500m² tọa lạc tại xã H, thành phố B. Nguồn gốc: Do ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Phạm Thị T1 (bố mẹ đẻ của ông Nguyễn Hữu Đ) chuyển nhượng cho vợ chồng bà H năm 2014 với giá 200.000.000 đồng, việc chuyển nhượng không viết giấy tờ, không làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật; Nguồn tiền để mua đất từ 100.000.000 đồng vay của bà Nguyễn Thị Mỹ D1 chị gái ruột của bà H, 100.000.000 đồng ông Đ vay Ngân hàng, vay ngân hàng nào thì bà H không nhớ rõ, chỉ nhớ nằm ở chợ E, thành phố B. Bà H nghe ông Đ nói là khoản vay 100.000.000 đồng này dùng 2 thửa đất rẫy 47, 48 để thế chấp. Ông Đ đưa 200.000.000đ giao trực tiếp cho bà T1, khi giao tiền không viết giấy nhận tiền cũng không có ai làm chứng. Lý do ông Đ1, bà T1 chuyển nhượng thửa đất 47 cho vợ chồng bà H vì thời điểm năm 2014 ông Đ1, bà T1 cần tiền lo công việc cho ông Nguyễn Hữu Đ2.

Tại thời điểm nhận chuyển nhượng và nhận tặng cho đất thì chưa làm thủ tục sang tên ngay vì bà T1 nói là chưa làm được giấy tờ. Đến năm 2021, ông Đ1 bà T1 nói làm thủ tục tặng cho riêng ông Đ vì như vậy sẽ không mất tiền thuế, bà H có phản đối nhưng bố mẹ ông Đ vẫn tự ý đi làm.

Do bà H buôn bán trên chợ phố nên không thể thường xuyên trực tiếp canh tác trên đất rẫy. Từ năm 2014 đến năm 2019 bà H đưa tiền cho ông Đ mua phân bón cho cây, mua cây trồng, tiền tưới rẫy mỗi năm khoảng 11.500.000 đồng. Từ năm 2020, thì có nguồn thu từ thu hoạch cà phê, tiêu nên bà H cũng bớt tiền đưa ông Đ, thay vào đó là tiết kiệm tiền để xây nhà.

Bà H yêu cầu chia đôi mỗi người nhận một thửa đất, nguyện vọng của bà H muốn nhận thửa đất số 47 và giao lại cho ông Đ thửa đất số 48, ai nhận thửa đất nào có giá trị cao hơn thì bù chênh lệch cho người kia.

3. 01 căn nhà cấp 4, tại địa chỉ số A thôn D, xã E, thành phố B nằm trên thửa đất số 99 (cũ 317), tờ bản đồ 30 (cũ 33) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 322099 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/03/2022 mang tên hộ bà Phạm Thị T1. Căn nhà này xây và hoàn thành trong năm 2022, khi xây có được sự đồng ý của bố mẹ

ông Đ. Bà H yêu cầu chia đôi giá trị, bà H nhận tiền và giao căn nhà trên cho bà T1, ông Đ1 trực tiếp quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Vợ chồng có các khoản nợ chung sau:

1. Nợ bà Nguyễn Thị Mỹ V 330.000.000đồng, vay năm 2021, mục đích vay để xây dựng nhà ở. Khi vay không viết giấy, không thỏa thuận lãi suất, không hẹn thời gian trả nợ, chỉ nói miệng khi nào có sẽ trả. Ông Đ trực tiếp nhận tiền ba lần, mỗi lần nhận 100.000.000 đồng, còn 30.000.000 đồng thì bà H trực tiếp nhận. Đến năm 2023, bà H, ông Đ xích mích nên chị V có yêu cầu ông Đ viết giấy nhận nợ thì ông Đ mới viết giấy nhận nợ số tiền 300.000.000 đồng ngày 23/6/2023, hẹn 1 năm sẽ trả, còn 30.000.000 đồng thì ông Đ không chịu nhận nợ. Bà H đề nghị chia đôi khoản nợ này, mỗi người chịu trách nhiệm trả 165.000.000 đồng cho bà V.

2. Nợ bà Nguyễn Thị Mỹ D1 100.000.000đồng, vay năm 2014, mục đích vay để nhận chuyển nhượng thửa đất 47. Khi vay không viết giấy, không thỏa thuận lãi suất, không hẹn thời gian trả nợ. Bà H đã trả được 50.000.000 đồng cho bà D1, còn nợ bà D1 50.000.000 đồng. Bà H đề nghị chia đôi khoản nợ này, mỗi người chịu trách nhiệm trả 25.000.000 đồng cho bà D1.

3. Nợ Quỹ tín dụng nhân dân Hòa Khánh 60.000.000đồng gốc, mục đích vay để trả nợ cho ông Đ chứ không phải là chăn nuôi bò. Nay ông Đ đã 61.762.200 đồng (Trong đó, gốc 60.000.000 đồng, tiền lãi 1.762.200 đồng) thì bà H đồng ý hoàn trả lại cho ông Đ $\frac{1}{2}$ số tiền mà ông Đ đã trả cho Q tín dụng nhân dân xã H nếu bà H được chia tài sản này, còn nếu bà H không được chia tài sản này thì bà H không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ mà ông Đ đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã H.

Đối với việc ông Đ khai nợ chung bà Nguyễn Thị L1 100.000.000 đồng thì bà H không biết, không nhận tiền và không đồng ý trả cho bà L1.

Bà Hòa đồng Ý với kết quả xem xét thẩm định ngày 06/3/2024 và kết quả định giá ngày 14/3/2024.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ D1 trình bày:**

Bà D1 là chị ruột của bà H. Cuối năm 2014, ông Đ, bà H có vay bà D1 100.000.000 đồng mục đích để mua đất rẫy làm ăn, vì là chị em với nhau nên khi vay không viết giấy vay nợ cũng không thỏa thuận lãi suất và có thỏa thuận là khi nào có tiền sẽ trả lại số tiền này cho bà D1. Ông Đ là người trực tiếp nhận tiền tại chợ, không có người làm chứng. Đến khoảng đến năm 2020 thì bà H và ông Đ đã trả cho bà D1 50.000.000 đồng, bà H là người trực tiếp trả tiền cho bà D1, còn 50.000.000 đồng còn lại tới nay vẫn chưa trả. Nay vợ chồng bà H ông Đ ly hôn thì bà D1 yêu cầu bà H, ông Đ phải trả cho bà D1 50.000.000 đồng còn lại và không yêu cầu tính lãi.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ V trình bày:**

Bà V là chị ruột của bà H. Bà H, ông Đ có vay bà V 330.000.000 đồng từ năm 2022, mục đích vay để xây dựng nhà ở. Khi vay không viết giấy, không thỏa thuận lãi suất, không hẹn thời gian trả nợ, chỉ nói miệng khi nào có sẽ trả. Đến năm 2023,

bà V yêu cầu ông Đ phải viết giấy nhận nợ ngày 23/6/2023, hạn 1 năm sẽ trả, trong giấy ông Đ chỉ đồng ý ghi là nợ bà V 300.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà V yêu cầu bà H, ông Đ phải trả số tiền còn nợ 300.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi 4,5%/năm kể từ ngày ghi giấy vay ngày 23/6/2023 cho đến nay.

*** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Phạm Thị T1 là bà Nguyễn Thị L trình bày:**

Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 206671, thửa đất số 47, 48, tờ bản đồ số 16 do Ủy ban nhân dân Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 12/09/2013 mang tên hộ bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Hữu Đ1. Đến ngày 18/03/2021, hộ ông Đ1, bà T1 tặng cho riêng Quyền sử dụng đất này cho ông Nguyễn Hữu Đ. Ông Đ1, bà T1 xác định lô đất này chỉ tặng riêng cho một mình ông Nguyễn Hữu Đ toàn bộ diện tích 4.730m², không có việc tặng cho bà H và ông Đ thửa đất số 47, diện tích 2.500m² và cũng không có việc bà T1, ông Đ1 chuyển nhượng cho bà H, ông Đ thửa đất số 48, diện tích 2.230m², tọa lạc tại xã H, thành phố B

Vào năm 2022, bà T1 và ông Đ1 có cho vợ chồng ông Đ và bà H xây dựng nhò 01 căn nhà cấp 4, khoảng 100m² trên diện tích đất 1.160m², thửa đất số 99 (cũ 317), tờ bản đồ 30 (cũ 33) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 322099 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/03/2022. Ông Đ1, bà T1 xác định chỉ cho ông Đ, bà H xây nhò nhà ở trên đất còn ông bà xác định không cho tặng đất để làm nhà. Ông Đ1, bà T1 đồng ý nhận trực tiếp quản lý, sử dụng và sở hữu ngôi nhà đồng thời có trách nhiệm thanh toán giá trị ngôi nhà cho ông Đ, bà H.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày:**

Bà L1 là em gái ruột của ông Nguyễn Hữu Đ. Ngày 01/6/2022, bà L1 có chuyển khoản cho ông Đ vay 100.000.000 đồng để vợ chồng ông Đ xây nhà. Vì là anh em trong nhà nên không viết giấy vay, không thỏa thuận lãi suất, chỉ thỏa thuận miệng khi nào có thì trả. Nay bà H ông Đ ly hôn thì bà L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau này có nhu cầu thì bà L1 sẽ làm đơn yêu cầu sau.

*** Người làm chứng ông Phạm Viết B trình bày:**

Ông B là em trai ruột của bà Phạm Thị T1. Năm 2016, bà T1 có sang nhà ông B chơi và nói chuyện là bà T1, ông Đ1 có bán một thửa đất rẫy 2.500m² tại thôn B, xã H, thành phố B cho vợ chồng bà H, ông Đ với giá 250.000.000 đồng. Đối với thửa đất rẫy này thì ông B chứng kiến bà T1, ông Đ1 là người trực tiếp quản lý, canh tác, chăm sóc cây trồng. Việc mua bán đất giữa bà T1, ông Đ1 và bà H, ông Đ thì ông B chỉ nghe nói như thế chứ không chứng kiến việc giao tiền giữa các bên.

*** Người làm chứng bà Phạm Thị T2 trình bày:**

Bà T2 là em gái ruột của bà Phạm Thị T1. Năm 2016, bà T2 nghe bà T1, ông

Đ1 có bán một thửa đất rẫy 2.500m² tại thôn B, xã H, thành phố B cho vợ chồng bà H, ông Đ với giá 250.000.000 đồng. Đối với thửa đất rẫy này thì bà T2 chứng kiến bà T1, ông Đ1 là người trực tiếp quản lý, canh tác, chăm sóc cây trồng. Việc mua bán đất giữa bà T1, ông Đ1 và bà H, ông Đ thì bà T2 chỉ nghe nói như thế chứ không chứng kiến việc giao tiền giữa các bên.

*** Người làm chứng ông Nguyễn Hữu Đ2 trình bày:**

Ông Đ2 là em trai ruột của ông Nguyễn Hữu Đ. Sau khi kết hôn ông Đ, bà H ở chung với gia đình chồng. Việc bà H cho rằng ông Đ1, bà T1 tặng cho vợ chồng ông Đ, bà H thửa đất số 47 và chuyển nhượng thửa đất số 48, tờ bản đồ 16, địa chỉ xã H, thành phố B là không đúng. Gia đình ông Đ2 chỉ tặng cho riêng con ruột, chứ không tặng cho con dâu, con rể. Nay ông Đ, bà H ly hôn, thì không liên quan gì đến ông Đ2, không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2024/HNGĐ-ST ngày 15/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 220; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 29, Điều 33, Điều 43, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 213, Điều 219, Điều 357, Điều 457, Điều 459, Điều 466; Điều 468, Điều 500, Điều 502, Điều 503 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 167, Điều 188 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ H.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hữu T3, sinh ngày 29/9/2014 cho bà Nguyễn Thị Mỹ H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi trưởng thành (18 tuổi).

Giao cháu Nguyễn Hữu T4, sinh ngày 18/8/2017 cho ông Nguyễn Hữu Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi trưởng thành (18 tuổi).

Ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị Mỹ H có quyền thăm nom, chăm sóc

con chung, không ai được cản trở.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H:

Về tài sản chung: Tài sản chung của ông Nguyễn Hữu Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ H là 01 căn nhà cấp IV, xây dựng năm 2022, móng xây đá hộc, tường xây gạch có sơn nước, có bả ma tít, mái lợp tôn thiếc, trần thạch cao, nền gạch Ceramic 60x60, cửa đi cửa sổ bằng gỗ, nhà có xô nôm mặt đứng, diện tích 5,2mx25,7m=133,64m²; mái hiên (mái che) khung sắt, mái lợp tôn thiếc, nền bê tông xi măng; 02 trụ cổng xây gạch 40x40; hàng rào khung sắt 6m dài, tường xây gạch cao 50, song sắt bình quân 3m. Nhà được xây dựng trên thửa đất số 99 (cũ 317), tờ bản đồ 30 (cũ 33) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 322099 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/03/2022 mang tên hộ bà Phạm Thị T1, địa chỉ thửa đất: Xã E, thành phố B. Giao cho bà Phạm Thị T1, ông Nguyễn Hữu Đ1 được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng, định đoạt 01 căn nhà cấp 4 có đặc điểm, vị trí như trên. Bà Phạm Thị T1, ông Nguyễn Hữu Đ1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị Mỹ H mỗi người 290.567.500 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc chia thừa đất số 47, tờ bản đồ 16, diện tích 2.500m²; Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.230m², địa chỉ hai thửa đất tại xã E, thành phố B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 206671 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 12/9/2013 cho hộ bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Hữu Đ1, ghi nhận biến động tặng cho ông Nguyễn Hữu Đ ngày 18/3/2021.

Ông Nguyễn Hữu Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ H số tiền 106.417.840 đồng tiền công sức đóng góp.

Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ V. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Nguyễn Hữu Đ mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ V 152.043.750 đồng.

Bà Nguyễn Thị Mỹ H có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu Đ 30.881.100 đồng là ½ số tiền ông Đ đã trả cho Q tín dụng nhân dân Hoà Khánh.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ D1. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H có trách nhiệm phải trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D1 số tiền 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 29/7/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H kháng cáo một phần bản án số 118/2024/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án số 118/2024/HNGĐ-ST ngày 15/7/2024 xác định lại công sức đóng góp của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc duy trì canh tác thửa đất và giá trị tài sản trên đất đối với thửa đất số 47, 48, tờ bản đồ số 16 tại xã E, thành phố B.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và tự nguyện rút kháng cáo. Bị đơn bổ sung thêm nội dung kháng cáo yêu cầu sửa phần án phí DSST.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 118/2024/HNGĐ ngày 15/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đ tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo. Do đó, HĐXX cần đình chỉ kháng cáo của nguyên đơn.

[2] Về nội dung.

[2.1] Xét nội dung đơn kháng cáo của bà H yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung thấy:

Ông Đ, bà H có hai con chung là cháu Nguyễn Hữu T3, sinh ngày 29/9/2014 và cháu Nguyễn Hữu T4, sinh ngày 18/8/2017. Ông Đ, bà H đều có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay ông Đ đang làm tại Công ty TNHH X thu nhập trung bình 6.000.000đồng/tháng. Ngoài ra còn có thu nhập từ việc thu hoạch nông sản như hạt tiêu, cà phê trên thửa đất rẫy ở xã H khoảng 70.000.000 đồng/năm, bà H buôn bán ở chợ T5 khoảng 9.000.000 đồng/ tháng. Cả ông Đ, bà H đều có nghề nghiệp, có thu nhập ổn định, đủ

khả năng nuôi dưỡng con. Cháu Nguyễn Hữu T3, sinh ngày 29/9/2014 có nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Nguyễn Hữu T3, sinh ngày 29/9/2014 cho cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành và giao cháu Nguyễn Hữu T4, sinh ngày 18/8/2017 cho ông Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành là phù hợp.

[2.2] Xét kháng cáo của bà H về yêu cầu chia tài sản chung thấy:

Đối với căn nhà cấp IV, xây dựng năm 2022, móng xây đá hộc, tường xây gạch có sơn nước, có bả ma tít, mái lợp tôn thiếc, trần thạch cao, nền gạch Ceramic 60x60, cửa đi cửa sổ bằng gỗ, nhà có xe nô mặt đứng, diện tích 5,2mx25,7m=133,64m² có giá trị còn lại là 515.834.000 đồng; mái hiên (mái che) khung sắt, mái lợp tôn thiếc, nền bê tông xi măng giá trị còn lại 45.314.000 đồng; 02 trụ cổng xây gạch 40x40 giá trị là 3.988.000 đồng; hàng rào khung sắt 6m dài, tường xây gạch cao 50, song sắt bình quân 3m giá trị là 15.999.000 đồng; tổng giá trị là 581.135.000 đồng. Nhà được xây dựng trên thửa đất số 99 (cũ 317), tờ bản đồ 30 (cũ 33) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 322099 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/03/2022 mang tên hộ bà Phạm Thị T1, địa chỉ thửa đất: Xã E, thành phố B. Bà H, ông Đ xác định căn nhà là tài sản chung của vợ chồng, thống nhất chia đôi giá trị tài sản mỗi người ½ đồng thời giao căn nhà cho bà T1, ông Đ1 sở hữu, sử dụng. Ông Đ1, bà T1 thanh toán giá trị nhà cho ông Đ, bà H và được bà T1, ông Đ1 đồng ý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Đ1, bà T1 được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng căn nhà và buộc ông T1, bà Đ1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị căn nhà cho ông Đ, bà H mỗi người nhận ½ giá trị tương đương số tiền 290.567.500 đồng là phù hợp.

- Xét thửa đất 47, 48, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã E, thành phố B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 206671 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 12/9/2013 cho hộ bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Hữu Đ1, ghi nhận biến động tặng cho ông Nguyễn Hữu Đ ngày 18/3/2021. Thấy rằng: bà H cho rằng thửa đất số 48, được bố mẹ chồng bà T1, ông Đ1 tặng cho chung vợ chồng bà H, ông Đ. Thửa đất số 47, bà H cho rằng năm 2014 vợ chồng bà H, ông Đ nhận chuyển nhượng từ bà T1, ông Đ1 với giá 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, H1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai nại của mình, không được bà T1, ông Đ1, ông Đ thừa nhận, ngoài ra ông bà T1, ông Đ1 xác nhận chỉ tặng cho riêng ông Đ cả hai thửa đất trên. Những người làm chứng ông Phạm Viết B, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị S trình bày là có nghe bà Phạm Thị T1 nói chuyện về việc có chuyển nhượng một thửa đất rẫy diện tích 2.500m² ở xã H, thành phố B với giá 250.000.000 đồng cho vợ chồng bà H, ông Đ năm 2014. Tuy nhiên các ông bà Phạm Viết B, Phạm Thị T2, Phạm Thị S cũng chỉ nghe nói chứ không chứng kiến việc chuyển nhượng hay nhận tiền chuyển nhượng.

Xét các tài liệu chứng cứ thu thập tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, cả hai thửa đất 47, 48 đều do hộ bà Phạm Thị T1, ông Nguyễn Hữu Đ1 thực hiện thủ tục tặng cho riêng ông Đ ngày 02/3/2021, hợp đồng tặng cho công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 00136, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B ghi nhận biên động ngày 18/3/2021 tại trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tặng cho riêng ông Nguyễn Hữu Đ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận thửa đất số 47, 48 là tài sản chung của vợ chồng bà H ông Đ, đây là các tài sản riêng của ông Đ.

Mặc dù, không đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh thửa đất số 47, 48 là do ông Đ, bà H nhận chuyển nhượng, tặng cho chung từ bà T1, ông Đ1. Tuy nhiên, quá trình chung sống bà H cũng có công sức đóng góp vào việc duy trì canh tác, tôn tạo thửa đất số 47, 48 Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chia một phần công sức đóng góp cho bà H và giá trị tài sản trên các thửa đất số 47, 48, theo tỉ lệ 40% giá trị các tài sản trên đất. Ông Đ phải thanh toán cho bà H 40% giá trị các tài sản trên đất theo biên bản định giá ngày 14/3/2024 đối với thửa 47 là 74.932.320 đồng, đối với thửa 48 là 31.485.520 đồng cho bà H là phù hợp, có lợi cho bà H.

Từ những nhận định, phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà H về phần tài sản chung.

Về quan hệ hôn nhân và công nợ, các bên đương sự không kháng cáo nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí, và chi phí tố tụng:

[3.1] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.500.000 đồng đã được bà Nguyễn Thị Mỹ H nộp theo Phiếu thu số 52 ngày 29/01/2024 và phiếu thu 456 ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Do chấp nhận yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn, bà H và ông Đ phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, cụ thể bà H chịu 1.800.000 đồng, ông Đ chịu 2.700.000 đồng. Ông Nguyễn Hữu Đ phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ H số tiền 2.700.000 đồng chi phí tố tụng nêu trên.

Bà H đã nộp chi phí thu thập tài liệu chứng cứ tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B là 600.000 đồng. Bà H và ông Đ mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí trên. Ông Nguyễn Hữu Đ phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ H số tiền 300.000 đồng.

[3.2] Án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 47.475.000 đồng đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận; buộc ông Nguyễn Hữu Đ chịu 5.320.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ thanh toán công sức đóng góp cho bà H; không tính án phí đối với giá trị phần tài sản ông Đ được chia là không đúng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Vì vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, án phí được tính lại như sau:

+ Bà H được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp IV là 290.567.500đ và 40% giá trị tài sản trên thửa đất số 47 là 74.932.320đ, thửa đất số 48 là 31.485.520đ. Tổng tài sản bà H được chia trị giá 396.985.340đ, nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia là 19.849.267đ.

+ Bà H có nghĩa vụ trả nợ: Nợ ông Đ số tiền 30.881.100đ; nợ bà D1 số tiền 50.000.000đ; nợ bà V số tiền 152.043.750đ. Tổng số tiền nợ bà H có nghĩa vụ trả là 232.924.850đ, nên bà H phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là 11.646.242đ. Như vậy tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà H phải chịu là (19.849.267đ + 11.646.242đ) = 31.495.509đ.

+ Ông Đ phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐ sơ thẩm.

+ Ông Đ được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp IV là 290.567.500đ; 60% giá trị tài sản trên đất thửa đất số 47, 48 với tổng giá trị là 159.626.700 đồng. Tổng số tài sản ông Đ được chia là 450.194.200 đồng, nên ông Đ phải chịu án tương ứng với giá trị tài sản được chia là 22.007.768đ.

+ Ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho bà V số tiền 152.043.750đ, nên ông Đ phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là 7.602.187đ. Như vậy tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Đ phải chịu là (22.007.768đ + 7.602.187đ) = 29.609.955đ.

[3.3] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn ông Đ rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 điều 29 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH, bị đơn bà H được chấp nhận một phần kháng cáo nên bà H không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

[4]. Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Đ, bà H đều có nghĩa vụ thanh toán tiền cho nhau nhưng không tuyên khấu trừ là thiếu sót. Do đó, cần sửa án sơ thẩm tuyên các bên được khấu trừ nghĩa vụ cho nhau để thuận lợi cho công tác thi hành án.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 khoản 5 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H.

Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 118/2024/HNGĐ – ST ngày 15/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí và chi phí tố tụng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ H.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hữu T3, sinh ngày 29/9/2014 cho bà Nguyễn Thị Mỹ H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi trưởng thành (18 tuổi).

Giao cháu Nguyễn Hữu T4, sinh ngày 18/8/2017 cho ông Nguyễn Hữu Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi trưởng thành (18 tuổi).

Ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị Mỹ H có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích chính đáng của các con các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H:

2.1 Về tài sản chung: Tài sản chung của ông Nguyễn Hữu Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ H là: 01 căn nhà cấp IV, xây dựng năm 2022, móng xây đá hộc, tường xây gạch có sơn nước, có bả ma tít, mái lợp tôn thiếc, trần thạch cao, nền gạch Ceramic 60x60, cửa đi cửa sổ bằng gỗ, nhà có xe nô mặt đứng, diện tích 5,2m x 5,7m=133,64m²; mái hiên (mái che) khung sắt, mái lợp tôn thiếc, nền bê tông xi măng; 02 trụ công xây gạch 40x40; hàng rào khung sắt 6m dài, tường xây gạch cao 50, song sắt bình quân 3m. Nhà được xây dựng trên thửa đất số 99 (cũ 317), tờ bản đồ 30 (cũ 33) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 322099 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/03/2022 mang tên hộ bà Phạm Thị T1, địa chỉ thửa đất: Xã E, thành phố B. Giao cho bà Phạm Thị T1, ông Nguyễn Hữu Đ1 được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng, định đoạt 01 căn nhà cấp 4 có đặc điểm, vị trí như trên. Bà Phạm Thị T1, ông Nguyễn Hữu Đ1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị Mỹ H mỗi người số tiền 290.567.500 đồng (Hai trăm chín mươi triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

2.2 Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc chia thừa đất số 47, tờ bản đồ 16, diện tích 2.500m²; Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.230m², địa chỉ hai thửa đất tại xã E, thành phố B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 206671 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 12/9/2013 cho hộ bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Hữu Đ1, ghi nhận biến động tặng cho ông Nguyễn Hữu Đ ngày 18/3/2021.

2.3 Buộc ông Nguyễn Hữu Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ H số tiền 106.417.840 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu bốn trăm mười bảy nghìn tám trăm bốn mươi đồng) tiền công sức đóng góp tài sản.

3. Về nợ chung:

3.1 Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ V.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Nguyễn Hữu Đ mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ V số tiền 152.043.750 đồng (Một trăm năm mươi hai triệu đồng không trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Đình chỉ đối với yêu cầu của bà V buộc ông Đ, bà H phải trả số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

3.2 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ D1.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H có trách nhiệm phải trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D1 số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

3.3 Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu Đ số tiền 30.881.100 đồng (Ba mươi triệu tám trăm tám mươi một nghìn một trăm đồng), là $\frac{1}{2}$ số tiền ông Đ đã trả cho Q tín dụng nhân dân Hoà Khánh. Ông Đ được khấu trừ vào số tiền 106.417.840 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu bốn trăm mười bảy nghìn tám trăm bốn mươi đồng) tiền công sức đóng góp tài sản phải thanh toán cho bà H. Ông Đ còn phải thanh toán cho bà H 75.536.740 đồng (Bảy mươi lăm triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1 Buộc ông Nguyễn Hữu Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 22.609.955 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đ được khấu trừ trong số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0004398 ngày 21/11/2023, ông Đ phải tiếp tục đóng số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn lại là 22.609.955 đồng (Hai mươi hai triệu sáu trăm lẻ chín nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng).

4.2 Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 31.495.509 đồng (Ba mươi một triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm lẻ chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ trong số tiền tạm ứng án phí 20.400.000 đồng (Hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) bà H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0004398 ngày 21/11/2023, bà H phải tiếp tục đóng số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn lại là 11.095.509 đồng (Mười một triệu không trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm lẻ chín đồng).

4.3 Bà Nguyễn Thị Mỹ V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 8.250.000 đồng (Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0005004 ngày 26/12/2023.

4.4 Bà Nguyễn Thị Mỹ D1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0005005 ngày 26/12/2023.

4.3 Bà Phạm Thị T1, ông Nguyễn Hữu Đ1 là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Buộc Ông Nguyễn Hữu Đ phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, ông Đ được khấu trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng tại biên lai thu số AA/2023/0013314 ngày 01/8/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Bà Nguyễn Thị Mỹ H không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Nguyễn Thị Mỹ H đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0013326 ngày 05/8/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột được khấu trừ vào số tiền án phí Dân sự sơ thẩm bà H phải chịu.

5. Về các chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 1.800.000 đồng, được khấu trừ số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) mà bà H đã nộp và đã chi phí xong. Ông Nguyễn Hữu Đ phải hoàn trả lại cho bà H số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) chi phí tố tụng.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Huyền

